

Bản án số: 304/2020/HS-PT

Ngày: 23-6-2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Tất Trình;

2. Ông Phan Nguyên Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trân - Thư ký tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 175/2020/TLPT-HS ngày 10/4/2020, đối với bị cáo A, do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2020/HS-ST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo không kháng cáo:

A, sinh ngày 03 tháng 12 năm 1993, tại Thành phố Hồ Chí Minh; HKTT tại 323-324 đường B, phường Cầu Ông Lãnh, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: không có nơi ở nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Mỹ E; hoàn cảnh gia đình: chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: không; bị tạm giam từ ngày 22/11/2019 đến nay, có mặt.

Bị hại: Anh Trịnh Văn F, sinh năm 1986; trú tại 121 - 123 Bạch Đằng, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Bị đơn dân sự:

1/ Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ G; Địa chỉ tại 767/9 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, do ông Lưu Quang Lâm - Giám đốc, đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Công ty G: Ông H, sinh năm 1980; trú tại 105/2 Bạch Đằng, Phường I, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đại diện theo ủy

quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2017, ngày 01/01/2019 và số 001/GUQ-BL ngày 01/3/2020), vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thu J, sinh năm 1990; Địa chỉ tại: 12/23 phố K, phường L, thành phố M, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 25/3/2017, Công ty dịch vụ bảo vệ G (gọi tắt là Công ty G) phân công 02 nhân viên là A và N trực bảo vệ tại bãi xe tòa nhà Đại Dũng của Công ty O, thời gian trực từ 18 giờ ngày 25/3/2017 đến 06 giờ ngày 26/3/2017. Khoảng 23 giờ ngày 25/3/2017, anh Trịnh Văn F là nhân viên lái xe của Công ty O đến Công ty và để chiếc xe mô tô biển số 36B1-052.37 tại bãi xe, dưới tầng hầm của tòa nhà Đại Dũng. Do là nhân viên của Công ty O nên anh F không lấy thẻ xe và đi lên văn phòng của Công ty nằm ngủ, khi lên phòng anh quên rút chìa khóa xe. Sau khi nhận ca trực, N và A thỏa thuận, A ngủ trước đến 02 giờ ngày 26/3/2017 thì dậy trực cho N đi ngủ. Đến ca trực, trong lúc đi kiểm tra bãi xe thì A thấy chiếc xe của anh Trịnh Văn F còn cắm chìa khóa xe nên đã nảy sinh ý định lấy chiếc xe của anh F để bán lấy tiền. Bị cáo dắt bộ chiếc xe trên ra khỏi bãi xe, sau đó nổ máy chạy đến chỗ ở người bạn tên Trung, nhờ Trung bán chiếc xe được 3.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền bán xe thì bị cáo bỏ trốn cho đến ngày bị bắt.

Theo Kết luận định giá tài sản số 200/HĐĐGTS-TTHS ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì chiếc xe gắn máy của anh Trịnh Văn F có giá trị 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 18/2020/HS-ST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 140; Điều 33; Điều 42 và điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009:

Xử phạt A 01 (một) năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2019.

Về dân sự: Căn cứ Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty dịch vụ bảo vệ G 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên xử lý vật chứng, nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 01/4/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐ-VKS-P7, đối với bản án hình sự sơ thẩm số 18/2020/HS-ST, ngày

02/3/2020 của Tòa án nhân dân quận B, với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa tội danh từ tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 sang tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và xác định tư cách tổ tụng của những người tham gia tổ tụng trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

- Bị cáo khai nhận bị cáo là nhân viên của Công ty G và vào ngày 25/3/2017 Công ty G phân công bị cáo cùng anh Ntrực bảo vệ tòa nhà Đại Dững của công ty O. Trong ca trực, lúc anh Nngũ, bị cáo đã có hành vi lấy chiếc xe mô tô biển số 36B1-052.37 để tại bãi xe, dưới tầng hầm của Tòa nhà đem bán rồi bỏ trốn. Bị cáo khai vì sợ anh Nphát hiện nên bị cáo dắt bộ chiếc xe từ tầng hầm ra khỏi bãi xe, khi thấy khoảng cách an toàn thì bị cáo mới cho xe nổ máy và điều khiển xe đi bán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Tại Điều 1 và Điều 2.1 của Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 0101-2017/HĐ-DV-BV/BL-ĐD ngày 31/12/2016 giữa Công ty O và Công ty G quy định: “Hợp đồng chỉ dành riêng cho những dịch vụ được quy định trong hợp đồng này, mà không pA là một hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo hành cho tất cả những mất mát, tổn thất, thiệt hại của bên A”, phía Công ty G “Bảo đảm an toàn các trang thiết bị, tài sản đã được bàn giao (biên bản bàn giao pA có chữ ký xác nhận của đại diện hai bên) của bên A”. Hồ sơ cũng không có tài liệu, văn bản có giá trị pháp lý thể hiện việc có hợp đồng gửi giữ xe của nhân viên, khách hàng công ty O với Công ty G, ngoài lời khai của ông H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty G. Tuy nhiên lời khai này lại mâu thuẫn với chứng cứ là hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 0101-2017, nên không có căn cứ để chấp nhận. Bị cáo A đã lợi dụng ca trực đêm lén lút chiếm đoạt xe mô tô biển số 36B1-052.37 của anh F trong khi không được Công ty G hoặc anh F giao xe, nên hành vi của bị cáo có dấu hiệu phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm tuyên bố bị cáo A phạm tội “Trộm cắp tài sản” cho đúng với hành vi khách quan và ý thức chủ quan của bị cáo. Đồng thời đề nghị cấp phúc thẩm xác định tư cách tham gia tổ tụng của anh Trịnh Văn F và Công ty G cho đúng qui định của pháp luật.

- Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì và trong lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân

Thành phố Hồ Chí Minh ban hành trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 336 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng nghị, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo Hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 0101-2017/HĐ-DV-BV/BL-ĐD, ngày 31/12/2016 giữa Công ty O (Bên A) và Công ty G (Bên B) thì phía Công ty G có trách nhiệm “Bảo đảm an toàn các trang thiết bị, tài sản đã được bàn giao của bên A”. Mặc dù trong hồ sơ không có tài liệu, văn bản có giá trị pháp lý thể hiện việc có hợp đồng gửi giữ xe của nhân viên, khách hàng công ty O với Công ty G, song đại diện của Công ty G, đại diện của Công ty O và bị cáo đã xác định Công ty G có trách nhiệm giữ xe của nhân viên, khách hàng công ty O và trên thực tế Công ty G đã thực hiện việc giữ xe của nhân viên, khách hàng công ty O. Riêng đối với nhân viên lái xe của Công ty O thì hai bên còn thỏa thuận miệng là không cần phải lấy thẻ giữ xe, vì đặc thù công việc của lái xe là đi ra, đi vô liên tục. Như vậy, có căn cứ xác định Công ty G có nhiệm vụ bảo đảm an toàn các tài sản trong tòa nhà Đại Dững, kể cả giữ xe của nhân viên, khách hàng Công ty O.

Quá trình thực hiện tội phạm, bị cáo đã có hành vi dắt bộ chiếc xe của anh F từ vị trí ban đầu (dưới tầng hầm) ra khỏi bãi xe của tòa nhà Đại Dững, sau đó mới cho xe nổ máy và điều khiển xe đến nơi tiêu thụ. Theo bị cáo vì sợ anh N, người cùng ca trực với bị cáo phát hiện nên bị cáo không dám cho xe nổ máy ngay từ tầng hầm, mặc dù có đủ điều kiện cho xe nổ máy để điều khiển xe đi bán. Như vậy để chiếm đoạt được trót lọt chiếc xe, bị cáo đã có hành vi lén lút đối với người có trách nhiệm trông coi tài sản trong tòa nhà Đại Dững là anh N. Bị cáo đã khai tình tiết này tại bản tự khai và trong biên bản hỏi cung bị can (bút lục số 94, 103), nhưng khi xét xử, cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ nên nhận định bị cáo là người có trách nhiệm bảo quản tài sản trong tòa nhà Đại Dững theo Hợp đồng gửi giữ tài sản, đã có hành vi chiếm đoạt tài sản mà mình có nhiệm vụ quản lý, trông giữ, rồi bỏ trốn. Từ đó xác định bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã hội đủ các yếu tố cấu thành tội phạm được quy định tại Điều 8 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và thỏa mãn các dấu hiệu của tội “Trộm cắp tài sản”, được quy định tại Điều 138 của Bộ luật này. Theo Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì chiếc xe gắn máy của anh Trịnh Văn F có giá trị 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, nên hành vi của bị cáo đã phạm vào khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

[4] Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trước 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, nhưng sau ngày 01/01/2018 mới tiến hành điều tra, truy tố và xét xử, mà hình phạt của tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại Điều 138 của Bộ luật

hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 nặng hơn hình phạt của tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội thì Điều luật được áp dụng để xét xử bị cáo là Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[5] Về hình phạt: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Mặc dù cấp sơ thẩm xác định sai tội danh, nhưng xử phạt bị cáo 01 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nên cần phải giữ nguyên hình phạt.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo là người của Công ty G, khi thực hiện nhiệm vụ bị cáo đã có hành vi gây thiệt hại về tài sản cho anh Trịnh Văn F. Công ty G đã bồi thường thiệt hại về tài sản cho anh F 14.000.000 đồng và yêu cầu bị cáo trả lại số tiền này cho Công ty G, là phù hợp với Điều 597 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do cấp sơ thẩm xác định sai tội danh của bị cáo, dẫn đến xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của Công ty G, của anh Trịnh Văn F và từ đó áp dụng Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo pA bồi thường cho Công ty G 14.000.000 đồng, là áp dụng pháp luật không chính xác. Do đó cấp phúc pA sửa lại phần này, xác định anh Trịnh Văn F tham gia tố tụng với tư cách là bị hại còn Công ty G tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn dân sự và áp dụng Điều 597 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị cáo A pA hoàn trả cho Công ty G 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng.

[7] Trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm (phần dân sự), cấp sơ thẩm tuyên: “Buộc bị cáo pA trả tiền cho Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ G một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật”, tuyên như vậy vừa không đúng luật, vừa không khả thi và can thiệp vào quyền tự định đoạt của các bên. Bởi lẽ, không có Điều luật nào quy định pA thực hiện nghĩa vụ về tài sản một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật; việc thi hành án dân sự còn phụ thuộc vào người được thi hành án có yêu cầu hay không, người pA thi hành án có tài sản để thi hành hay không và trong trường hợp người pA thi hành án có tài sản để thi hành thì các bên còn có quyền thỏa thuận thi hành án như đã quy định tại Luật thi hành án dân sự. Vấn đề này cấp sơ thẩm pA nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

[7] Về án phí: Bị cáo không pA chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Chấp nhận kháng nghị số 14/QĐ-VKS-P7 ngày 01/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 18/2020/HS-ST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt: A 01 (Một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2019.

Về dân sự:

Căn cứ Điều 597 của Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo A pA hoàn trả cho Công ty dịch vụ bảo vệ G với số tiền 14.000.000 (Mười bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên pA thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn pA chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Về án phí: Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Bị cáo không phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người pA thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- VKSND quận B; (1)
- P.PC53 - CATP; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (1)
- Người liên quan; (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Trại giam; (1)
- THA quận B; (1)
- TAND quận B; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, tòa hình sự, hồ sơ (20) (4)

Nguyễn Văn Hậu